TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 14-4-2023.
V/v ly hôn giữa ông X và bà N.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Như Phương.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Ngọc Hồng.
2. Bà Nguyễn Thị Trúc Giang.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Mai Chiến Trực - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre***: Ông Lại Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn X, sinh năm 1954. Có mặt
Địa chỉ: số C, ấp T, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.
Địa chỉ: Số C, ấp T, xã B, TP B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phan Văn X trình bày:

Ông và bà N tự nguyện tìm hiểu, kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố Bến Tre. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến khoảng tháng 3 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông phát hiện bà N ngoại tình với người khác. Ông không trực tiếp nhìn thấy bà N ngoại tình nhưng qua lời nói của ông Thoàn, bà Hường và kết luận của các cơ quan chức năng thì ông không còn tin tưởng bà N. Vợ chồng ông đã sống ly thân từ tháng 3/2022 cho đến nay, bà N cũng đã chuyển đến nhà trọ để sống riêng. Do xác định không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn với bà N. Ông đã suy nghĩ rất kỹ trước khi nộp đơn nên trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông thì ông cũng không thể nào trở lại sống chung với bà N nữa, ông sẽ chờ đủ thời gian 01 năm theo quy định của pháp luật để nộp đơn khởi kiện lại.

- Về con chung: có Phan Ngọc H, sinh ngày 30/7/1993 và Phan Ngọc H1, sinh ngày 04/11/2004. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có.

Bị đơn Nguyễn Thị Nga trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà không đồng ý ly hôn với ông X vì bà không có sai phạm, không ngoại tình, ông X chỉ nghe lời nói miệng của ông Thoàn, bà Hường và kết luận của các ngành chức năng.

- Về con chung: có Phan Ngọc H, sinh ngày 30/7/1993 và Phan Ngọc H1, sinh ngày 04/11/2004, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có.

***Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre*:**

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của người tham gia tố tụng là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Phan Văn X. Về con chung: có Phan Ngọc H, sinh ngày 30/7/1993 và Phan Ngọc H1, sinh ngày 04/11/2004, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị N tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1991 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do bà N cư trú tại thành phố Bến Tre nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết vụ kiện "*Xin ly hôn*" nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: tại phiên tòa ông X vẫn cương quyết giữ quan điểm xin được ly hôn với bà N vì cho rằng mâu thuẫn giữa ông bà là quá lớn, không thể hàn gắn được, mặc dù trực tiếp chứng kiến bà N ngoại tình nhưng qua lời nói của ông Thoàn, bà Hường và kết luận của các cơ quan chức năng thì ông không còn tin tưởng bà N nữa. Bà N không đồng ý ly hôn nhưng có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng bà N không đến Tòa để tham gia hòa giải, không thể hiện được nguyện vọng hàn gắn quan hệ hôn nhân với ông X nên có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của ông X là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về con chung: có Phan Ngọc H, sinh ngày 30/7/1993 và Phan Ngọc H1, sinh ngày 04/11/2004. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: hai bên cùng khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: ông Phan Văn X, sinh năm 1954 - là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được Hội đồng xét xử miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 28; 35, 39, 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn X: ông Phan Văn X được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: có Phan Ngọc H, sinh ngày 30/7/1993 và Phan Ngọc H1, sinh ngày 04/11/2004, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Phan Văn X được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Phan Văn X có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- CCTHADS TP Bến Tre;
- UBND Phường S, TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Như Phương

TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE** Số: 12/2023/QĐ-SCBA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Thành phố Bến Tre, ngày 04 tháng 5 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét thấy cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi về chính tả trong bản án số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về việc "Xin ly hôn", giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn X, sinh năm 1954. Có mặt
Địa chỉ: số C, ấp T, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.
Địa chỉ: số C, ấp T, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre như sau:

Tại dòng thứ 08 từ dưới lên trên, trang 2 của Bản án đã ghi: "… mặc dù trực tiếp chứng kiến….".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "… mặc dù không trực tiếp chứng kiến ….".

Nơi nhận: - Đương sự; - Viện kiểm sát nhân dân TP Bến Tre; - Chi cục Thi hành án TP Bến Tre; - Lưu hồ sơ.	**THẨM PHÁN** **(đã ký)** **Trần Thị Như Phương**